TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2026/HNGĐ-ST
Ngày 23/3/2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trà Minh Châu

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 423/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Duyên Thị Kiều N, sinh năm 1973; Địa chỉ: T, xã T, thành phố Cần Thơ; CCCD số 094173006236 do Cục C về TTXH cấp ngày 02/3/2023. (mặt)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974; Địa chỉ: T, xã T, thành phố Cần Thơ; CCCD số 0942074008642 do Cục C về TTXH cấp ngày 20/8/2022. (mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Duyên Thị Kiều N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2018, bà N và ông D kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ). Trong thời kỳ hôn nhân ông bà chung sống hạnh phúc với nhau,

nhưng về sau bắt đầu phát sinh nhiều mẫu thuẫn vì tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông D.

Về con chung: bà N và ông D có 01 người con chung là cháu Nguyễn Ngọc Như Ý (nữ, sinh ngày 14/4/2015) hiện đang sống chung với bà N. Sau khi ly hôn, bà N đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nương tự trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Văn D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn D.

[2]. Bà Duyên Thị Kiều N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Văn D có nơi cư trú tại xã T, thành phố Cần Thơ nên quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con và Tòa án nhân dân Khu vực Thơ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Bà N với ông D kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ) vào năm 2018, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và tại thời điểm kết hôn bà N và ông D không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân giữa bà N với ông D là hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trong thời gian đầu chung sống, thì bà N và ông D sống rất hạnh phúc, nhưng về sau bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ đó cho thấy, bà N và ông D đã không còn tình nghĩa vợ chồng, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc hàng ngày trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân Gia đình.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn hôn nhân giữa bà N và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn hay hòa giải được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[4]. Về con chung: Xét thấy, Nguyễn Ngọc Như Ý (nữ, sinh ngày 25/02/2015) đang sống chung với bà N, được chăm sóc và giáo dục trong điều kiện tốt nhất, hiện đang sống ổn định và phát triển về mọi mặt, đã quen với điều kiện môi trường sống, cũng như nguyện vọng của cháu Như Ý muốn sống chung với mẹ. Do đó, căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Nguyễn Ngọc Như Ý cho bà N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông D không cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

[7]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Duyên Thị Kiều N được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Như Ý (nữ, sinh ngày 14/4/2015) cho bà Duyên Thị Kiều N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình.

Ông Nguyễn Văn D không cấp dưỡng nuôi con chung do bà Duyên Thị Kiều N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông Nguyễn Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

Ông Nguyễn Văn D không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà Duyên Thị Kiều N.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Duyên Thị Kiều N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Duyên Thị Kiều N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012710 ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ nên bà Duyên Thị Kiều N đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 9-Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực A-Cần Thơ;
- UBND xã K, TPCT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc